

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.749.753.280	243.702.164
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.716.503.780	210.452.664
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	33.249.500	33.249.500
4. DPhòng giảm giá ĐTư TChính DHạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		580.596.516	1.563.408.251
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	580.596.516	1.563.408.251
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		581.811.801.747	559.240.593.276
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		340.542.282.914	415.616.078.074
I. Nợ ngắn hạn	310		304.337.849.335	338.581.597.777
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	195.532.927.082	296.497.597.018
2. Phải trả cho người bán	312		53.947.257.105	20.374.290.251
3. Người mua trả tiền trước	313		4.391.059.112	3.790.989.343
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11.303.668.819	1.152.540.723
5. Phải trả người lao động	315		25.641.717.836	1.523.684.870
6. Chi phí phải trả	316	V.17	10.272.964.980	5.970.295.983
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	3.248.254.401	9.272.199.589
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
II. Nợ dài hạn	330		36.204.433.579	77.034.480.297
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	34.735.059.542	76.141.455.894
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.469.374.037	893.024.403
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		241.269.518.833	143.624.515.202
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	240.196.527.294	141.775.870.550
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		108.000.000.000	108.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.430.233.605	20.430.233.605
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.001.031.559	1.001.031.559
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(979.677.303)	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.584.662.500	7.566.409.182
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.295.479.068	1.277.225.750
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8.376.000	279.376.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		102.856.421.865	3.221.594.454
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.072.991.539	1.848.644.652
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		849.732.681	1.569.002.898
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	(454.545)	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		223.713.403	279.641.754
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		581.811.801.747	559.240.593.276

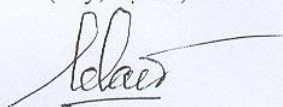
K.D: 0
CÔNG
CỐ PHA
10. SU
VÀNG

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài	24	0	0
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		4.660.370.460	985.053.817
5. Ngoại tệ các loại (USD)		45.556,24	27.914,40
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Người lập biểu

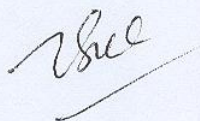
(Ký, họ tên)



Lê Thị Thuý Lan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đào Thị Hoa

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Công An

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02-DN

Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà nội

Quý IV năm 2009

PHẦN I: LÃI, LỖ

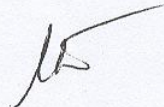
Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	291,533,106,015	1,096,404,134,443	926,250,657,289
Trong đó: Doanh thu hàng XK			11,055,958,372	33,241,088,220	44,125,455,695
2. Các khoản giảm trừ	03	24	1,972,666,618	3,374,999,635	5,958,626,660
+ Chiết khấu thương mại	04				
+ Giảm giá hàng bán	05		0	9,736,106	55,219,140
+ Hàng bán bị trả lại	06		1,972,666,618	3,365,263,529	5,903,407,520
+ Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	24	289,560,439,397	1,093,029,134,808	920,292,030,629
4. Giá vốn hàng bán	11	25	237,938,111,393	888,071,975,456	829,814,441,249
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51,622,328,004	204,957,159,352	90,477,589,380
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	591,632,964	1,429,934,547	1,013,508,560
7. Chi phí tài chính	22	26	5,736,178,618	27,774,509,680	47,077,208,161
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4,999,178,618	23,539,753,823	40,844,462,556
8. Chi phí bán hàng	24		6,820,666,830	26,686,234,982	24,381,025,010
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		12,927,382,061	35,456,450,341	19,224,738,904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		26,729,733,459	116,469,898,896	808,125,865
11. Thu nhập khác	31		622,582,348	1,040,770,719	1,021,884,884
12. Chi phí khác	32		151,908,055	214,690,937	176,405,498
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		470,674,293	826,079,782	845,479,386
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		27,200,407,752	117,295,978,678	1,653,605,251
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	28	3,400,050,969	14,661,997,335	770,456,467
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51)	60	28	23,800,356,783	102,633,981,343	883,148,784

LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà nội, ngày 22 tháng 01 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)


Nguyễn T. Minh Hà


Đào Thị Hoa



Lê Công An

PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC NĂM 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5
I - Thuế (10=11+12+13+14							
' +15+16+17+18+19+20)	10	(7,468,005)	13,896,520,830	12,939,937,687	66,375,654,418	55,064,629,637	11,303,556,776
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	248,499,857	3,326,933,086	4,827,907,977	27,330,412,962	27,046,279,452	532,633,367
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	108,368,468	5,886,465,115	6,078,824,732	18,801,126,910	17,678,471,415	1,231,023,963
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				0	0	
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	0	582,896,588	582,896,588	1,428,188,113	1,428,188,113	0
5. Thuế thu nhập Doanh nghiệp	15	(737,483,683)	3,400,050,969	900,955,709	14,661,997,335	4,786,855,706	9,137,657,946
6. Thu trên vốn Ngân sách cấp	16	0	2,016,972	2,689,296	8,067,888	8,067,888	0
7. Thu trên vốn góp liên doanh	17	0			0	0	0
8. Thuế môn bài	18	0			6,000,000	6,000,000	0
9. Tiền thuê đất	19	342,531,173	625,688,724	510,676,957	3,964,198,724	3,964,198,724	342,531,173
10. Thuế thu nhập cá nhân	20	30,616,180	72,469,376	35,986,428	175,662,486	146,568,339	59,710,327
11. Các loại thuế khác	21	0			0	0	0
II Các khoản phải nộp khác	30	0	0	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí và lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	(7,468,005)	13,896,520,830	12,939,937,687	66,375,654,418	55,064,629,637	11,303,556,776

Tổng số thuế còn phải nộp kỳ trước chuyển sang : (7,468,005) đồng

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp : (737,483,683) đồng

**PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỲ NÀY	LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	1,423,383,580	2,873,709,763
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	21,351,266,082	65,447,257,929
3- Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	21,398,622,839	66,944,940,869
<i>Trong đó :</i>			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	21,398,622,839	66,944,940,869
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	0	0
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá	15	0	0
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	0	0
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	1,376,026,823	1,376,026,823
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	0	x
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	0	0
2- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	0	0
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	0	x

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỶ NÀY	LƯỖY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
III. Thuế GTGT được giảm			
1- Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	0	x
2- Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	0	0
3- Số thuế GTGT được giảm	32	0	0
4- Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	0	x
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ.	40	2,033,608,258	248,499,857
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	24,757,018,484	94,369,863,713
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	21,398,622,839	66,944,940,869
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	31,462,559	94,509,882
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	0	0
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45	4,827,907,977	27,046,279,452
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	532,633,367	532,633,367

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Họ tên)

Hà nội, ngày 22 tháng 01 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, Họ tên, đóng dấu)

Nguyễn T. Minh Hà,

Đào Thị Hoa

Lê Công An



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Năm 2009	Năm 2008
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		117.295.978.678	1.141.471.311
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		55.424.006.357	40.256.451.142
- Các khoản dự phòng	03		(7.089.900.265)	5.070.633.953
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	1.343.753.130
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	
- Chi phí lãi vay	06		23.539.753.823	40.844.462.556
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		189.169.838.593	88.656.772.092
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.506.647.129)	2.148.483.198
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.087.261.156)	(63.857.666.163)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		57.085.462.307	(38.076.814.818)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		982.811.735	(1.341.701.333)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(20.357.144.070)	(42.218.393.628)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.786.855.706)	(1.443.592.430)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		63.588.733.501	1.798.885.458
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(49.040.142.655)	(4.409.070.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		210.048.795.420	(58.743.098.347)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DH khác	21		(11.870.830.711)	(23.518.478.534)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22		427.623.182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(1.545.226.668)	(79.867.410)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		39.175.552	39.175.552
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.006.512.445	1.013.508.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.942.746.200)	(22.545.661.832)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữu	31		0	
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PH	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		416.437.008.306	542.347.554.319
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(559.576.677.489)	(461.628.800.363)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(11.404.977.928)	(7.404.441.847)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữu	36		(9.358.784.000)	(6.222.758.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(163.903.431.111)	67.091.554.109
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		34.202.618.109	(14.197.206.070)
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60		7.671.424.045	21.857.493.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		85.939.474	11.136.886
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	41.959.981.628	7.671.424.045

Người lập biểu
(Ký)Kế toán trưởng
(Ký)

Lập, Ngày 25 tháng 01 năm 2010

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)

Lê Công An
Lê Thị Thuý Loan

Đào Thị Hoa
Đào Thị Hoa



Lê Công An

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Đ/C: 231 – Nguyễn Trãi – Thanh xuân – HN

MẪU SỐ B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hoá chất phục vụ sản xuất ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho, bãi; Mua bán hàng kính mắt thời trang, thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá.

4- Tổng số công nhân viên (31/12/2009): 1.526 người

Trong đó: Nhân viên quản lý: 179 người

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2009 kết thúc vào ngày 31/12/2009

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006 - QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

- Tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ

giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

Số dư các tài khoản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong Báo cáo KQHĐKD.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng này được tính vào giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Ghi nhận theo nguyên giá được hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà DN bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ được cấp, được điều chuyển đến được ghi nhận theo nguyên giá tại đơn vị cấp, điều chuyển. Trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hoá, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ lãi nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Công ty ghi nhận TS Thuê TC như tài sản của Công ty đồng thời ghi nhận khoản nợ gốc phải trả về thuê TC với cùng một giá trị bằng giá trị HĐĐ của TS thuê. Số tiền lãi thuê TC phải trả được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ TC tương ứng và kéo dài trong suốt thời hạn thuê tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Tài sản vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài. Theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản vô hình đặc biệt, Công ty không trích khấu hao.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Phương pháp khấu hao đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng của các tài sản phù hợp với các quy định tại QĐ 206/2003/QĐ - BTC (12/12/2003) của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính tương tự như các tài sản sở hữu hoặc theo thời gian đi thuê tài sản trong trường hợp thời gian thuê tài chính ngắn hơn.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 -25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 10
Tài sản cố định khác	08 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được Công ty kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty ghi nhận khoản lợi nhuận được chia từ các doanh nghiệp mà Công ty góp vốn khi nhận được thông báo chính thức của doanh nghiệp đó về số lợi nhuận được chia trong kỳ theo nguyên tắc dồn tích.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Giá trị của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá gốc của từng loại đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh; Trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hoá) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm dừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm chủ yếu giá trị của các công cụ, dụng cụ và các phụ tùng thay thế... Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian từ 1 đến 2 năm kể từ khi bắt đầu phát sinh.

- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị doanh nghiệp được đánh giá khi cổ phần hoá. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua; đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/09</u>	<u>01/01/09</u>
- Tiền mặt	326.716.787	1.882.264.555
- Tiền gửi ngân hàng	6.633.264.841	5.789.159.490
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	6.959.981.628	7.671.424.045
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>31/12/09</u>	<u>01/01/08</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	35.000.000.000	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng:	35.000.000.000	0
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>31/12/09</u>	<u>01/01/09</u>
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	759.848.820	758.464.360
- Các khoản phải thu khác (dư nợ KPCĐ)	0	0
Cộng:	759.848.820	758.464.360
04- Hàng tồn kho	<u>31/12/09</u>	<u>01/01/09</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	0	127.217.500
- Nguyên liệu, vật liệu	126.329.520.512	94.555.738.300
- Công cụ, dụng cụ	3.552.497.677	2.906.530.157
- Chi phí SX, KD dở dang	4.582.750.008	7.433.061.861
- Thành phẩm	96.111.062.634	116.613.764.572
- Hàng hoá	2.414.635.313	1.960.903.648
- Hàng gửi đi bán	272.341.275	578.331.225
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	233.262.807.419	224.175.547.263
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	0	151.000.000.000
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		0
* Trích lập DPhòng giảm giá hàng tồn kho:		
+ Cao su	0	2.235.780.921
+ Lốp ô tô	0	2.642.205.232
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>31/12/09</u>	<u>01/01/09</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	1.160.008.728
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	112.043	0
Cộng	112.043	1.160.008.728
06- Phải thu dài hạn nội bộ	<u>31/12/09</u>	<u>01/01/09</u>
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
07- Phải thu dài hạn khác	<u>31/12/09</u>	<u>01/01/09</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	ĐẤT	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					TÀI SẢN PHÚC LỢI	TÀI SẢN KHÁC	CỘNG
		NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TỔNG DUNG CỤ QUẢN LÝ				
Nguyên giá TSCĐ hữu hình									
Số dư đầu năm		91.323.379.842	330.884.521.144	26.206.357.050	1.449.321.207				449.863.579.243
+ Mua trong năm			7.947.442.911	6.568.317.910	336.999.408				14.852.760.229
+ Đầu tư XD CB hoàn thành									0
+ Tăng khác (TTC, CN)			24.540.451.762	651.314.452					25.191.766.214
- Thanh lý		405.951.774	15.500.000	15.180.000	64.278.000				500.909.774
- Nhượng bán									0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh)			252.679.866						252.679.866
Số dư 31/12/2009		90.917.428.068	363.104.235.951	33.410.809.412	1.722.042.615				489.154.516.046
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
+ Khấu hao trong năm		46.208.059.101	201.604.461.390	16.965.993.918	1.218.191.951	0			265.996.706.360
+ Tăng khác (ĐC TTC)		4.918.141.923	32.383.506.373	3.764.645.146	155.832.766				41.222.126.208
- Thanh lý, nhượng bán			9.652.651.505	272.029.592					9.924.681.097
- Giảm khác (ĐC chi nhánh)		279.431.329	15.500.000	15.180.000	64.278.000				374.389.329
Số dư 31/12/2009		50.846.769.695	243.625.119.268	20.987.488.656	1.309.746.717	0			316.769.124.336
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm		45.115.320.741	129.280.059.754	9.240.363.132	231.129.256				183.866.872.883
- Tại ngày 31/12/2009		40.070.658.373	119.479.116.683	12.423.320.756	412.295.898	0			172.385.391.710

* Giá trị còn lại 31/12/09 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 75.517.715.731

* Nguyên giá TSCĐ 31/12/09 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 77.350.722.458

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

CHỈ TIÊU	ĐẤT	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH				TÀI SẢN PHÚC LỢI	TÀI SẢN KHÁC	CỘNG
		NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TÀI TRUYỀN DÂN	TÀI DUNG CỤ QUẢN LÝ			
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư đầu năm			61.533.189.777	1.688.422.528				63.221.612.305
+ Thuế tài chính trong năm								
+ Mua lại TSCĐ thuế tài chính			30.833.992.590	838.299.208				31.672.291.798
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính			24.540.451.762	651.314.452				25.191.766.214
- Giảm khác (ĐC chi nhánh)								0
								0
Số dư 31/12/2009			67.826.730.605	1.875.407.284				69.702.137.889
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
Khấu hao trong năm			13.572.260.013	525.974.306				14.098.234.319
ĐC hạng mục			14.173.548.651	327.812.533				14.501.361.184
Mua lại TSCĐ thuế tài chính								0
ĐC hạng mục			9.652.651.505	272.029.592				9.924.681.097
Trả lại TSCĐ thuế tài chính								0
Số dư 31/12/2009			18.093.157.159	581.757.247				18.674.914.406
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm		0	47.960.929.764	1.162.448.222		0		49.123.377.986
- Tại ngày 31/12/2009			49.733.573.446	1.293.650.037				51.027.223.483

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm :

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH						CỘNG
	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BÀN QUYỀN BẢNG SC	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM VI TINH	TÀI SẢN VÔ HÌNH KHÁC		
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	3.615.723.022			88.000.000			3.703.723.022
+ Mua trong năm							0
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
+ Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư 31/12/2009	3.615.723.022			88.000.000			3.703.723.022
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm				6.110.000			6.110.000
Khấu hao trong năm				20.472.500			20.472.500
Thanh lý, nhượng bán							0
ĐC Ktoán 2008							0
Số dư 31/12/2009	0	0	0	26.582.500	0	0	26.582.500
Giá trị còn lại							0
- Tại ngày đầu năm	3.615.723.022	0	0	81.890.000	0		3.697.613.022
- Tại ngày 31/12/2009	3.615.723.022	0	0	61.417.500	0		3.677.140.522

TSCĐ vô hình tăng lên là do xác định giá trị doanh nghiệp đánh giá lại toàn bộ phần đất từ TSCĐ hữu hình chuyển sang vô hình và phần mềm máy vi tính

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>31/12/09</u>	<u>01/01/09</u>
- Thuế giá trị gia tăng	1.763.657.330	356.868.325
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.137.657.946	422.525.045
- Thuế thu nhập cá nhân	59.822.370	30.616.180
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế đất và tiền thuê đất	342.531.173	342.531.173
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	11.303.668.819	1.152.540.723
17- Chi phí phải trả	<u>31/12/09</u>	<u>01/01/09</u>
- Trích trước lãi vay	2.832.694.362	2.764.409.887
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm	278.477.617	0
- Chi phí khuyến mại	5.441.642.097	3.190.149.100
- TTrước tiền độc hại (TB)	41.498.426	15.736.996
- CP quảng cáo SP	157.000.000	0
- Thù lao HĐQT và BKS	199.200.000	0
- TTrước chi phí khác	1.322.452.478	0
Cộng	10.272.964.980	5.970.295.983
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>31/12/09</u>	<u>01/01/09</u>
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.255.290	0
- Kinh phí công đoàn	508.942.937	41.016.492
- Bảo hiểm xã hội	508.703.640	445.908.697
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Phải thu khác (dư có)	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	34.818.181	563.033.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.226.352.534	8.785.274.400
Cộng	3.283.072.582	9.835.232.589
19- Phải trả dài hạn nội bộ	<u>31/12/09</u>	<u>01/01/09</u>
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
-.....	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
20- Vay và nợ dài hạn	<u>31/12/09</u>	<u>01/01/09</u>
a- Vay dài hạn	9.970.355.666	45.013.434.706
- Vay ngân hàng	9.970.355.666	45.013.434.706
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
b- Nợ dài hạn	24.764.703.876	31.128.021.188
- Thuê tài chính	24.764.703.876	31.128.021.188
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	34.735.059.542	76.141.455.894

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	9TDN 2009			Năm 2008		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	5.315.666.048	3.188.688.632	2.126.977.416	9.502.809.360	4.128.783.004	5.374.026.356
Trên 5 năm	3.572.926.102	761.703.058	2.811.223.044	2.921.521.531	891.083.599	2.030.437.932

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối năm

Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

0

0

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

0

0

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

0

0

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

0

0

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0

0

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

0

0

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

0

0

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

0

0

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
SĐr 01/01/08	108.000.000.000	20.430.233.605	1.001.031.559	0	373.376.000	7.218.477.760	1.277.225.750	15.702.919.209	154.003.263.883
- Tăng vốn trong NNay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	883.148.784	883.148.784
- Trích lập quỹ	0	0	0	0	0	347.931.422	0	0	347.931.422
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong NNay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chia cổ tức năm 2007	0	0	0	0	0	0	0	12.936.000.000	12.936.000.000
- Lỗ trong NNay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	94.000.000	0	0	428.473.539	522.473.539
Số dư 31/12/08	108.000.000.000	20.430.233.605	1.001.031.559	0	279.376.000	7.566.409.182	1.277.225.750	3.221.594.454	141.775.870.550
SĐr 01/01/09	108.000.000.000	20.430.233.605	1.001.031.559	0	279.376.000	7.566.409.182	1.277.225.750	3.221.594.454	141.775.870.550
- Tăng vốn trong NNay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	102.633.981.343	102.633.981.343
- Trích lập quỹ	0	0	0	0	0	18.253.318	18.253.318	0	36.506.636
- Tăng khác	0	430.233.605	0	0	0	0	0	0	430.233.605
- Giảm vốn trong NNay	0	0	0	979.677.303	0	0	0	0	979.677.303
- Chia cổ tức năm 2008	0	0	0	0	0	0	0	2.700.000.000	2.700.000.000
- Lỗ trong NNay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	430.233.605	0	0	271.000.000	0	0	299.153.932	1.000.387.537
Số dư 30/09/09	108.000.000.000	20.430.233.605	1.001.031.559	-979.677.303	8.376.000	7.584.662.500	1.295.479.068	102.856.421.865	240.196.527.294

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>31/12/09</u>	<u>01/01/09</u>
- Vốn góp của Nhà nước	55.080.000.000	55.080.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	52.920.000.000	52.920.000.000
- ...	0	0
Cộng	108.000.000.000	108.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu qu

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>31/12/09</u>	<u>Năm 2008</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	108.000.000.000	108.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức	<u>31/12/09</u>	<u>01/01/09</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận.....		

d- Cổ phiếu	<u>31/12/09</u>	<u>01/01/09</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.800.000	10.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.800.000	10.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.800.000	10.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp	8.888.477.568	9.123.010.932
- Quỹ đầu tư phát triển	7.584.622.500	7.566.409.182
- Quỹ dự phòng tài chính	1.295.479.068	1.277.225.750
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.376.000	279.376.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: tạo nguồn để đầu tư, mở rộng quy mô SXKD;

Bù đắp các tổn thất tài chính khi xảy ra rủi ro và Quỹ khác được sử dụng vào việc thưởng ban điều hành.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	<u>31/12/09</u>	<u>Năm 2008</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	290.000.000	0
- Chi sự nghiệp	290.454.545	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(454.545)	0

24- Tài sản thuê ngoài	<u>31/12/09</u>	<u>01/01/09</u>
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn
- Đến 1 năm
- Trên 1 - 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	1.096.404.134.443	926.250.657.289
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1.089.267.548.067	919.845.387.281
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.402.857.648	5.102.721.083
- Doanh thu bán vật tư	1.733.728.728	1.302.548.925
26- các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)	3.374.999.635	5.958.626.660
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	9.736.106	55.219.140
- Hàng bán bị trả lại	3.365.263.529	5.903.407.520
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	1.093.029.134.808	920.292.030.629
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1.085.892.548.432	913.886.760.621
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	5.402.857.648	5.102.721.083
- Doanh thu thuần bán vật tư	1.733.728.728	1.302.548.925
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	86.400.632.654	68.416.334.976
- giá vốn của thành phẩm đã bán	800.229.792.444	760.360.200.349
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá vốn của vật tư	1.441.550.358	1.070.509.308
- Giá trị còn lại, chi phí NBán thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	888.071.975.456	829.847.044.633
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	787.187.997	275.692.406
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	6.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	296.824.448	296.824.448
- Lãi bán ngoại tệ	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	345.922.102	434.191.706
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	1.429.934.547	1.013.508.560

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
- Lãi tiền vay	23.539.753.823	40.844.462.556
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.234.755.857	4.888.992.475
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	1.343.753.130
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	27.774.509.680	47.077.208.161
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.661.997.335	770.456.467
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.661.997.335	770.456.467
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
33.1- Chi phí nguyên vật liệu	743.944.317.024	828.278.465.370
+ Nguyên vật liệu chính	639.337.969.441	739.770.730.506
+ Vật liệu phụ	41.831.490.050	22.882.075.155
+ Nhiên liệu, động lực	62.774.857.533	65.625.659.709
33.2- Chi phí nhân công	99.964.751.405	40.620.802.305
+ Tiền lương và các khoản phụ cấp	92.357.887.744	35.550.824.587
+ BHXH - BHYT - KPCĐ	7.606.863.661	5.069.977.718
33.3- Khấu hao tài sản cố định	55.424.006.357	40.256.451.142
33.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.057.875.343	22.185.571.112
33.5- Chi phí khác bằng tiền	88.692.028.957	87.165.326.168
+ SCL TSCĐ	5.132.105.567	2.841.708.495
+ Chi phí khác	83.559.923.390	84.323.617.673
Cộng	1.015.082.979.086	1.018.506.616.097
34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	102.633.981.343	883.148.784
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho	0	0
	0	0

cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	0	0
- Các khoản điều chỉnh tăng:	0	0
- Các khoản điều chỉnh giảm:	0	0
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ:	10.800.000	10.800.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	9.503	82

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

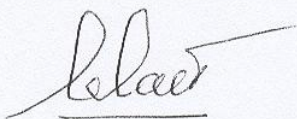
34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2009	Năm 2008
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền hoặc các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

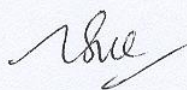
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



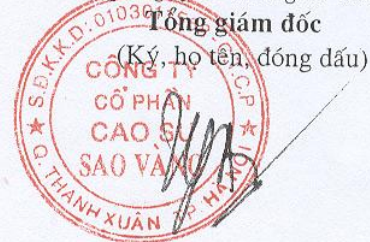
Lê Thị Thuý Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đào Thị Hoa

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2010



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vê Công An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110+120+130+140+150)	100		352.139.243.258	291.590.558.266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41.959.981.628	7.671.424.045
1. Tiền	111	V.01	6.959.981.628	7.671.424.045
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.236.157.248	59.454.766.651
1. Phải thu của khách hàng	131		69.310.214.857	56.481.668.180
2. Trả trước cho người bán	132		3.907.463.326	5.167.917.978
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	759.848.820	758.464.360
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(741.369.755)	(2.953.283.867)
IV. Hàng tồn kho	140		233.262.807.419	219.297.561.110
1. Hàng tồn kho	141	V.04	233.262.807.419	224.175.547.263
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	(4.877.986.153)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.680.296.963	5.166.806.460
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.376.026.823	2.873.709.763
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	112.043	1.160.008.728
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.304.158.097	1.133.087.969
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210+220+240+250+260)	200		229.672.558.489	267.650.035.010
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		227.342.208.693	265.842.924.595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	172.385.391.710	183.866.872.883
- Nguyên giá	222		489.154.516.046	449.863.579.243
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(316.769.124.336)	(265.996.706.360)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	51.027.223.483	49.123.377.986
- Nguyên giá	225		69.702.137.889	63.221.612.305
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(18.674.914.406)	(14.098.234.319)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.677.140.522	3.697.613.022
- Nguyên giá	228		3.703.723.022	3.703.723.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26.582.500)	(6.110.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	252.452.978	29.155.060.704
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Trong đó (những công trình lớn):

- + Hệ thống đường cáp ngầm XNL, Xhoà
- + Máy ĐH LH 45
- + CT máy lưu hoá sẫm
- + Khuôn lốp ôtô + xe chở cao su
- + XD nhà kho thành phẩm
- + Hệ thống nạp liệu máy luyện kén 270L
- + Sửa chữa lớn TSCĐ

31/12/09

252.452.978

01/01/09

29.155.060.704

25.810.660.052

257.600.000

960.774.049

130.614.183

159.474.450

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

31/12/09

33.249.500

01/01/09

33.249.500

33.249.500

33.249.500

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí lãi tiền vay trả trước
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Phí BHIỂM PCCN

Cộng

31/12/09

580.596.516

01/01/09

926.483.134

580.596.516

582.097.844

580.596.516

1.563.408.251

15- Vay và nợ ngắn hạn

- vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

31/12/09

130.850.312.937

01/01/09

244.272.210.306

64.682.614.145

52.225.386.712

195.532.927.082

296.497.597.018